

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TDH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TDH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TDH GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TDHGROU

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109751318

**3. Ngày thành lập:** 22/09/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 21, đường 2.2, Khu đô thị Gamuda Gardens, Phường Trần Phú, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0984557966

Fax:

Email: [tdhgroupjsc@gmail.com](mailto:tdhgroupjsc@gmail.com)

Website: [tdhgroup.vn](http://tdhgroup.vn)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>Chi tiết: Hoạt động ghi âm;                                                                                                                                                                             | 5920     |
| 2.  | Công nghệ thông tin<br>Chi tiết:<br>- Thiết lập trang thông tin điện tử công ty.<br>- Thiết lập mạng xã hội.                                                                                                                                    | 6312     |
| 3.  | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hình ảnh hay trên cơ sở phí;<br>(Chỉ hoạt động khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép) | 6399     |
| 4.  | Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm<br>(Trừ môi giới bảo hiểm)                                                                                                                                                                            | 6622     |
| 5.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thu cho thuê, cho thuê hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh bất động sản                                                                                                                        | 6810     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Sàn giao dịch bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6820 |
| 7.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động kiến trúc<br>- Hoạt động đo đạc bản đồ<br>- Hoạt động thăm dò địa chất, địa kỹ thuật<br>- Tư vấn lập quy hoạch xây dựng<br>- Tư vấn lập dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>- Thiết kế xây dựng công trình<br>- Thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng;<br>- Khảo sát xây dựng<br>- Giám sát thi công xây dựng công trình<br>- Kiểm định xây dựng<br>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br>- Tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy | 7110 |
| 8.  | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7120 |
| 9.  | Quảng cáo<br>(Loại Nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7310 |
| 10. | Nghiên cứu thực trạng và thăm dò dư luận<br>(Truyền các loại thông tin Nhà Nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7320 |
| 11. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ thiết kế đồ họa;<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7410 |
| 12. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Truyền hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7420 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | <p>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Hoạt động môi giới thương mại.</p> <p>Hoạt động môi giới quyền (bản sắp xếp cho việc mua và bán bản quyền)</p> <p>Hoạt động tư vấn khác trừ tư vấn kiến trúc, kỹ thuật và quản lý (Tư vấn về thương hiệu)</p> <p>Tư vấn chuyển giao công nghệ (Loại trừ hoạt động của các nhà báo để công lập; Thanh toán hộ chiếu và thông tin tài liệu; Tư vấn chứng khoán)</p> <p>Hoạt động như quyền thương mại</p> | 7490 |
| 14. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7710 |
| 15. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7721 |
| 16. | Cho thuê giường cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7729 |
| 17. | Cho thuê máy móc, thiết bị và dụng cụ hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7730 |
| 18. | <p>Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm</p> <p>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Hoạt động Dịch vụ việc làm.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7810 |
| 19. | <p>Cung cấp và quản lý ngu n lao động</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động cho thuê lại lao động</li> <li>- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7830 |
| 20. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7911 |
| 21. | <p>Điều hành tua du lịch</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh du lịch hành nghiệp địa và quốc tế</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7912 |
| 22. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7990 |
| 23. | <p>Dịch vụ hỗ trợ tiếp thị</p> <p>Chi tiết: Dịch vụ đi t công trùng, đi t khuẩn bằng chế phẩm</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8110 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8220 |
| 25. | <p>Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại</p> <p>(Trừ hợp báo)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8230 |
| 26. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8292 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>Tạm nhập tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu hàng hóa công ty kinh doanh (Không bao gồm hoạt động đầu giá tài sản)<br><br>(Đi vào lĩnh vực ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp phải hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                               | 8299 |
| 28. | Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8710 |
| 29. | Hoạt động chăm sóc sức khỏe người bị thiếu năng, tâm thần và người nghiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8720 |
| 30. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>Chi tiết: Bao gồm: sản xuất, quảng cáo, tham dự, việc trình diễn trực tiếp, các sự kiện hoặc các cuộc triển lãm dành cho công chúng; việc cung cấp các kỹ năng nghệ thuật, kỹ năng sáng tác hoặc kỹ thuật cho việc sản xuất các sản phẩm nghệ thuật và các buổi trình diễn trực tiếp. Tính các buổi trình diễn kịch trực tiếp, các buổi hoà nhạc và opera hoặc các tác phẩm khiêu vũ và các tác phẩm sân khấu khác.<br>(Đi vào lĩnh vực ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp phải hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 9000 |
| 31. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9311 |
| 32. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao<br>Chi tiết: Hoạt động của các dịch vụ thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9312 |
| 33. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9321 |
| 34. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9329 |
| 35. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mắt, làm thon thả thân hình...)<br>(khoản 5 điều 3 Nghị định 96/2016/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9610 |
| 36. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9620 |
| 37. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9631 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ photocopy tang lễ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9632 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ photocopy hôn lễ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9633 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ photocopy cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9639 |
| 41. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2817 |
| 42. | Sản xuất máy thông tin khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2819 |
| 43. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2829 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 44. | Bán lẻ thu c, d ng c y tế, m phẩm và vật phẩm v sinh trong các c a hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dư c phẩm, d ng c y tế trong các c a hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ nư c hoa, m phẩm và vật phẩm v sinh trong các c a hàng chuyên doanh;<br>- Cơ s bán lẻ thu c bao g m nhà thu c, quầy thu c, t thu c trạm y tế xã, cơ s chuyên bán lẻ dư c li u, thu c dư c li u, thu c c truyền. | 4772        |
| 45. | Bán buôn máy móc, thiết b và ph tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết b y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết b và ph tùng máy khác chưa đư c phân vào đâu: Bán buôn máy l c nư c.                                                                                                                                                                                                      | 4659(Chính) |
| 46. | Bán buôn đ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn nư c hoa, hàng m phẩm và chế phẩm v sinh<br>- Bán buôn dư c phẩm và d ng c y tế                                                                                                                                                                                                                                                      | 4649        |
| 47. | Sản xuất thiết b , d ng c y tế, nha khoa, ch nh hình và ph c h i ch c năng<br>Chi tiết: Sản xuất thiết b , vật tư y tế, bông, băng, gạc y tế; Sản xuất các loại c n y tế, ô xi già, d ng c nha khoa, nhi t kế, mắt thu tĩnh; Sản xuất mảng và đinh vít cho xương, ng tiêm, kim tiêm, ng thông đư ng tiểu, ng thông dò                                                                             | 3250        |
| 48. | Hoạt đ ng c a các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa<br>(Doanh nghi p ch hoạt đ ng kinh doanh khi đáp ng đầy đ các điều ki n theo quy đ nh c a pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                | 8620        |
| 49. | Hoạt đ ng h tr d ch v tài chính chưa đư c phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt đ ng tư vấn đầu tư (tr tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                             | 6619        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | <p>Bán lẻ hàng hóa khác m i trong các c a hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các c a hàng chuyên doanh;</li> <li>- Bán lẻ phân bón</li> <li>- Bán lẻ vàng trang s c, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang s c trong các c a hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ hàng lưu ni m, hàng đan lát, hàng thủ công m ngh trong các c a hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm ngh thuật khác (tr đ c ) trong các c a hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ dầu hoả, gas, than nhiên li u dùng cho gia đình trong các c a hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ đồ ng h , kính mắt trong các c a hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật li u ảnh trong các c a hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ xe đạp và ph tùng trong các c a hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ hàng hóa khác m i chưa đư c phân vào đâu trong các c a hàng chuyên doanh</li> </ul> <p>(Không bao g m kinh doanh vàng miếng, kinh doanh súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, tem và tiền kim khí)</p> | 4773 |
| 51. | <p>Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu đi n hoặc internet</p> <p>Chi tiết: Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng; Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet. (Không bao g m hoạt đ ng đầu giá tài sản)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4791 |
| 52. | <p>Hoạt đ ng d ch v h tr khác liên quan đến vận tải</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- G i hàng;</li> <li>- Giao nhận hàng hóa;</li> <li>- Thu, phát các ch ng t vận tải hoặc vận đơn;</li> <li>- Hoạt đ ng c a đại lý làm th t c hải quan;</li> <li>- Hoạt đ ng liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm m c đích bảo v hàng hóa trên đư ng vận chuyển, d hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5229 |
| 53. | Nuôi tr ng thu sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0321 |
| 54. | Nuôi tr ng thu sản n i đ a                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0322 |
| 55. | Chế biến, bảo quản th t và các sản phẩm t th t                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1010 |
| 56. | Chế biến, bảo quản thu sản và các sản phẩm t thu sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1020 |
| 57. | <p>Sản xuất th c phẩm khác chưa đư c phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Sản xuất th c phẩm ch c năng</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1079 |
| 58. | Sản xuất th c ăn gia súc, gia cầm và thu sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1080 |
| 59. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rư u mạnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1101 |
| 60. | Sản xuất rư u vang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1102 |
| 61. | Sản xuất bia và mạch nha men bia                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1103 |

|     |                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 62. | Sản xuất đồ dùng không cần, nước khoáng                                                                                                                                                                               | 1104 |
| 63. | Sản xuất sản phẩm khác tổng; sản xuất sản phẩm tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tốt bền                                                                                                                                  | 1629 |
| 64. | In ấn                                                                                                                                                                                                                 | 1811 |
| 65. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                              | 1812 |
| 66. | Sao chép bản ghi các loại<br>(Loại nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                 | 1820 |
| 67. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                | 2023 |
| 68. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                         | 3100 |
| 69. | Sạc sửa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                             | 3312 |
| 70. | Phá dỡ<br>(Không bao gồm hoạt động nổ mìn; rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                           | 4311 |
| 71. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm hoạt động nổ mìn; rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                | 4312 |
| 72. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                 | 4321 |
| 73. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí                                                                                                                                                 | 4322 |
| 74. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cầu cuốn, cầu tời,<br>+ Dây dẫn chằng sắt,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chằng rung. | 4329 |
| 75. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                        | 4330 |
| 76. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                   | 4390 |
| 77. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                  | 4610 |
| 78. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trứng, tre, nứa) và đồ vật sống<br>(Loại Nhà nước cho phép)                                                                                                                       | 4620 |
| 79. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                        | 4631 |
| 80. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chế biến                                                                                                                                                           | 4632 |
| 81. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                  | 4641 |
| 82. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                               | 4663 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 83.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa đư c phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thu c tr sâu và hóa chất khác s d ng trong nông nghi p.<br>Bán buôn hóa chất khác (tr loại s d ng trong nông nghi p)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Kinh doanh buôn bán thu c bảo v th c vật Bán buôn hóa chất s d ng trong công nghi p; thu c và các sản phẩm đi t côn trùng; chế phẩm đi t m i và côn trùng (không t n tr hóa chất tại tr s ) | 4669 |
| 84.  | Bán buôn t ng h p<br>(Tr mặt hàng nhà nư c cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4690 |
| 85.  | Bán lẻ lương th c, th c phẩm, đ u ng, thu c lá, thu c Lào chiếm t tr ng l n trong các c a hàng kinh doanh t ng h p                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4711 |
| 86.  | Bán lẻ khác trong các c a hàng kinh doanh t ng h p<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu th , trung tâm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4719 |
| 87.  | Bán lẻ th c phẩm trong các c a hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4722 |
| 88.  | Bán lẻ vải, len, s i, ch khâu và hàng d t khác trong các c a hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4751 |
| 89.  | Bán lẻ thảm, đ m, chăn, màn, rèm, vật li u ph t ur ng và sàn trong các c a hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4753 |
| 90.  | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các c a hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4771 |
| 91.  | Bán lẻ lương th c, th c phẩm, đ u ng, thu c lá, thu c Lào lưu đ ng hoặc tại ch<br>Chi tiết: Bán lẻ th c phẩm lưu đ ng hoặc tại ch                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4781 |
| 92.  | Bán lẻ hàng d t, may sẵn, giày dép lưu đ ng hoặc tại ch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4782 |
| 93.  | Bán lẻ hàng hóa khác lưu đ ng hoặc tại ch<br>Chi tiết: Bán lẻ m phẩm và vật phẩm v sinh lưu đ ng hoặc tại ch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4789 |
| 94.  | Bán lẻ hình th c khác chưa đư c phân vào đâu<br>Chi tiết: Cung cấp d ch v sản giao d ch thương mại đi n t                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4799 |
| 95.  | Vận tải hành khách đư ng b trong n i thành, ngoại thành (tr vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4931 |
| 96.  | Vận tải hành khách đư ng b khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4932 |
| 97.  | Vận tải hàng hóa bằng đư ng b<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 98.  | Kho bãi và lưu gi hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5210 |
| 99.  | Hoạt đ ng d ch v h tr tr c tiếp cho vận tải đư ng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5221 |
| 100. | Hoạt đ ng d ch v h tr tr c tiếp cho vận tải đư ng th y                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5222 |
| 101. | B c xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5224 |
| 102. | Hoạt đ ng d ch v h tr tr c tiếp cho vận tải đư ng b                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5225 |
| 103. | D ch v lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5510 |

|      |                                                                                                                                                                                                  |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 104. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                               | 5590 |
| 105. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                 | 5610 |
| 106. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên<br>vì khách hàng                                                                                                                       | 5621 |
| 107. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                             | 5629 |
| 108. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                          | 5630 |
| 109. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất phim video và chương trình truyền hình (trả sản xuất phim và chương trình Nhà nư c cấm) | 5911 |
| 110. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video                                                             | 5913 |

- 6. Vốn điều lệ:** 89.000.000.000 VNĐ
- Mô hình giá c phần:
- 7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 8.900.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                   | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRẦN PHÚC<br>THƯỜNG | Xóm 23, Xã Giao<br>Thị n, Huy n<br>Giao Thu , T nh<br>Nam Đ nh, Vi t<br>Nam        | C phần<br>ph<br>thông             | 2.937.0<br>00 | 29.370.000.000           | 33,000       | 162796363                                                                                                              |            |
|     |                     |                                                                                    | C phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | C phần<br>ưu đãi<br>c t c         | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | C phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Các c<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | T ng s                            | 2.937.0<br>00 | 29.370.000.000           | 33,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    |                                   |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                                                  |                          |           |                |        |              |  |
|---|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|--|
| 2 | TRẦN VĂN Đ C   | Xóm 29, Xã Giao Châu, Huyện Giao Thu , Tỉnh Nam Định, Việt Nam                                   | C phần ph thông          | 2.937.000 | 29.370.000.000 | 33,000 | 036087008381 |  |
|   |                |                                                                                                  | C phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                                  | C phần ưu đãi c t c      | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                                  | C phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                                  | Các c phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                                  | T ng s                   | 2.937.000 | 29.370.000.000 | 33,000 |              |  |
|   |                |                                                                                                  |                          |           |                |        |              |  |
| 3 | ĐINH XUÂN HOẠT | Số 21/2 ngõ 155 Đường Cầu Giấy, T 16, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | C phần ph thông          | 3.026.000 | 30.260.000.000 | 34,000 | C6160414     |  |
|   |                |                                                                                                  | C phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                                  | C phần ưu đãi c t c      | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                                  | C phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                                  | Các c phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                                  | T ng s                   | 3.026.000 | 30.260.000.000 | 34,000 |              |  |
|   |                |                                                                                                  |                          |           |                |        |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN PHÚC THU' NG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 30/05/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 162796363

Ngày cấp: 24/06/2014

Nơi cấp: Công an tỉnh Nam Định

Địa chỉ thường trú: Xóm 23, Xã Giao Thiện, Huyện Giao Thủy, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 1, Phố Đại Linh, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội